CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,710 - 33,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	720
Số lượng CPLH (CP)	25,268,221
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,180
Sở hữu nước ngoài	15.6%
Beta	0.09
EPS	1,673
P/E	17.0

	YTD	1T	3T	6T
MKP	-6.6%	0.0%	-5.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

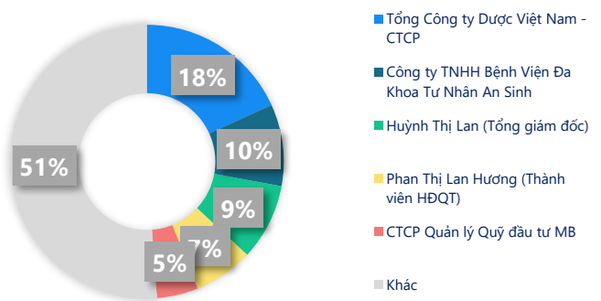

Phân tích Dupont

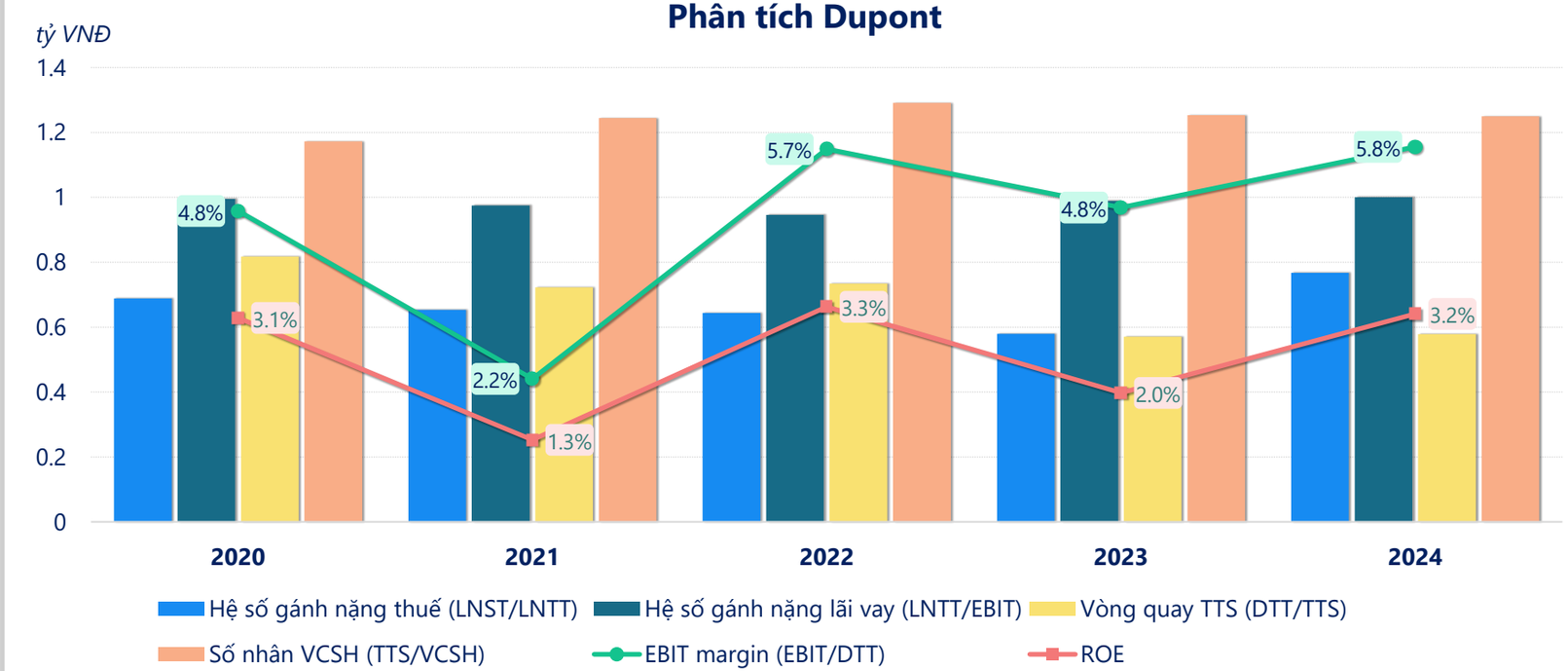

DT thuần

2024

920

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0| 1.6%

LN sau thuế

2024

40.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.7| 62.4%

ROE

2024

3.2%

+/- YoY: ▲ 1.2%

ROA

2024

2.6%

+/- YoY: ▲ 1.0%

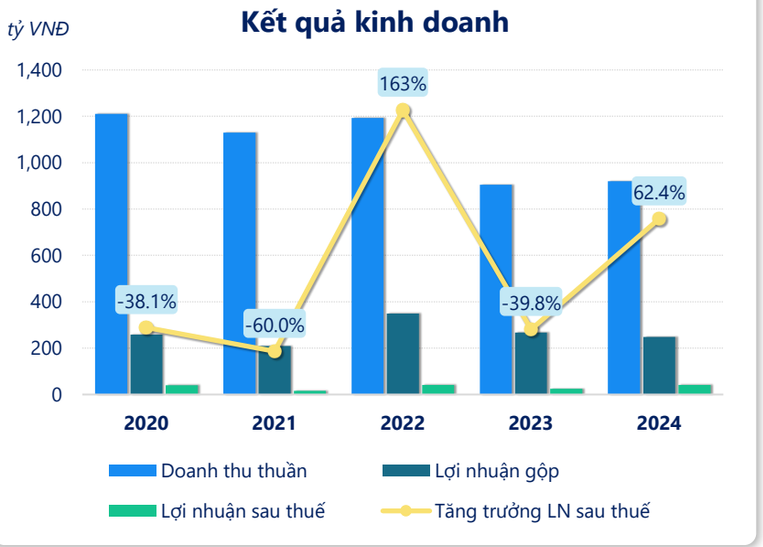

Kết quả kinh doanh **MKP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **919.6** tỷ đồng **tăng 1.64%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 62.4%** đạt **40.79** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.20%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.78%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

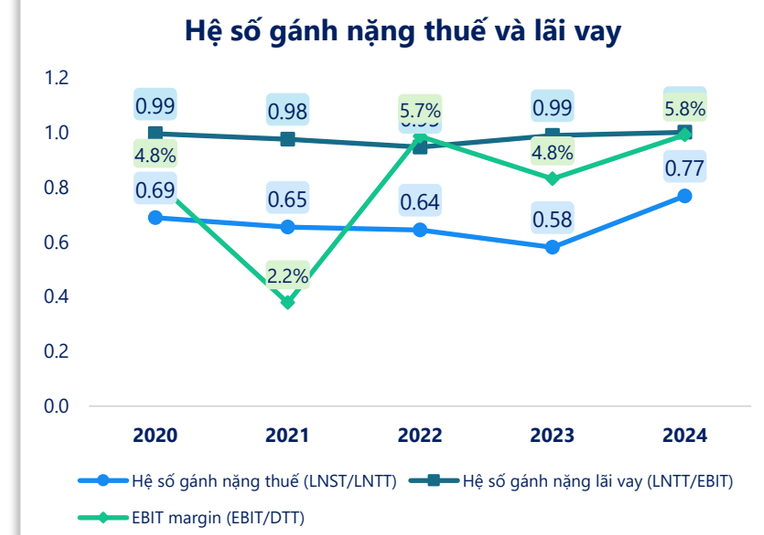

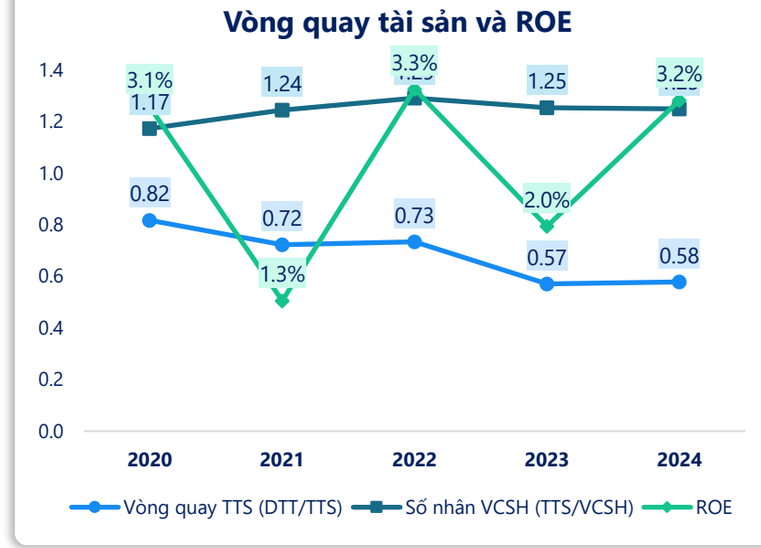

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.58**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

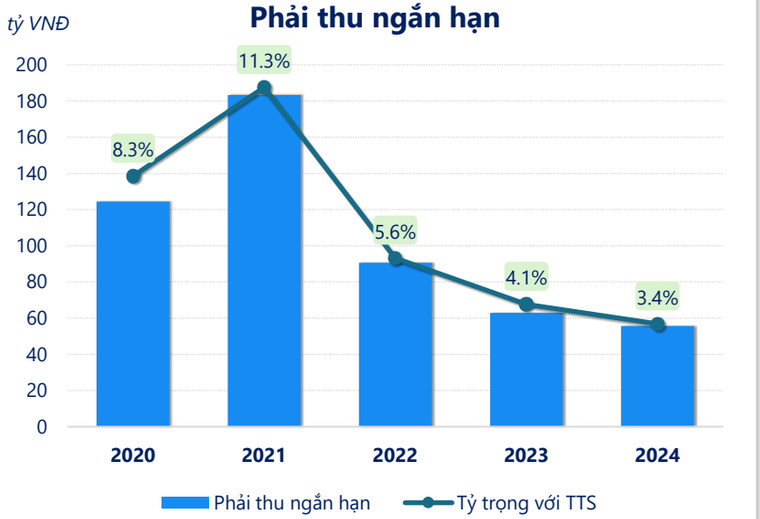

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

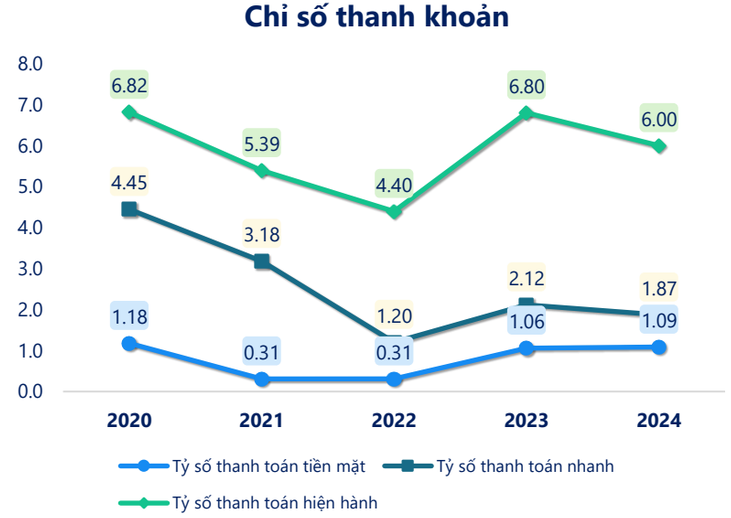

Nợ vay

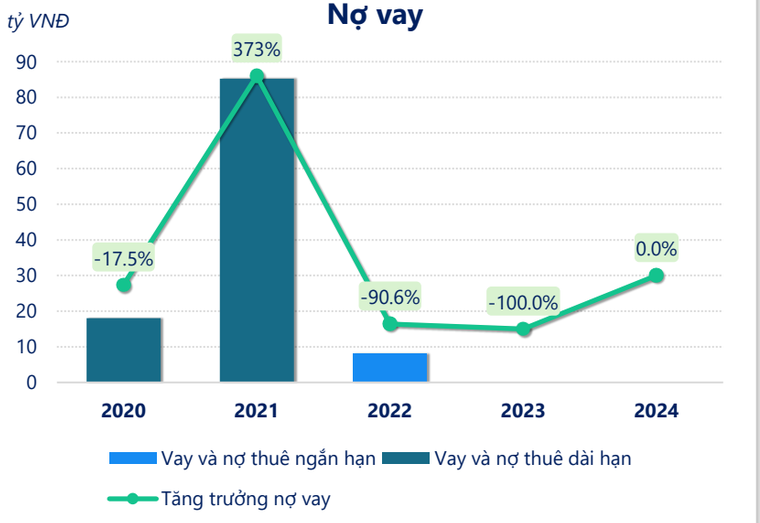

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

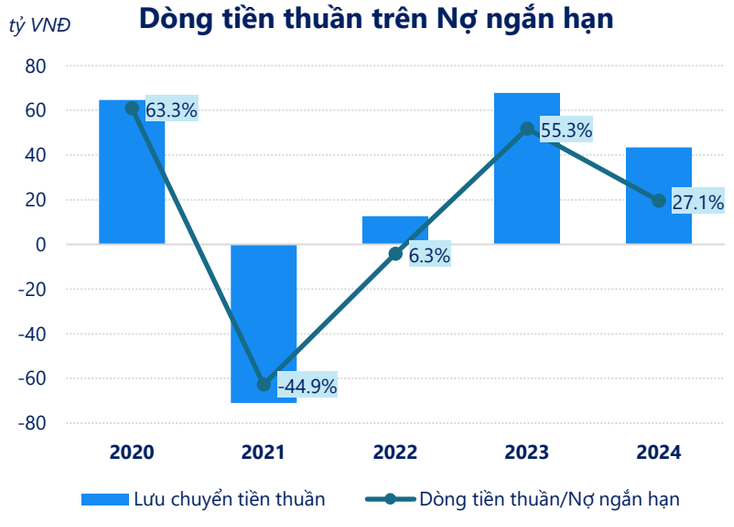

Vốn chủ sở hữu

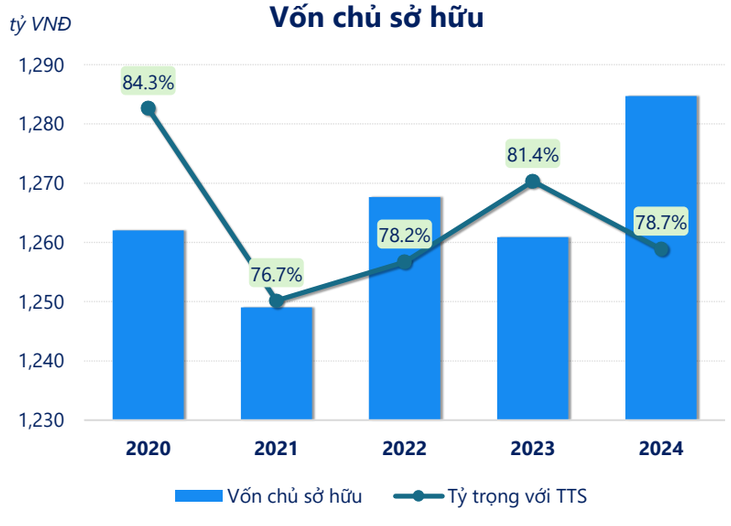

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,632**	**1,549**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	961	834	15.3%
Tiền và tương đương tiền	174	130	33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.9	55.9	0.0%
Phải thu ngắn hạn	56.8	62.9	-9.7%
Hàng tồn kho	661	574	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	10.8	23.2%
Tài sản dài hạn	**670**	**715**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	682	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.1	24.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.37**	**8.44**	**-48.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	288	19.9%
Nợ ngắn hạn	**159**	**123**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	27.1	137%
Nợ dài hạn	187	165	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,286**	**1,261**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,286**	**1,261**	**2.0%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,211**	**1,130**	**1,192**	**905**	**920**
Giá vốn hàng bán	953	920	843	637	672
Lợi nhuận gộp	**258**	**210**	**349**	**267**	**248**
Doanh thu HĐTC	14.6	14.8	17.5	24.9	66.2
Chi phí TC	2.18	2.91	17.9	4.87	4.23
Chi phí lãi vay	**0.31**	**0.62**	**3.70**	**0.50**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.4	77.6	151	109	110
Chi phí QLDN	129	127	130	152	146
LN thuần từ HĐKD	**59.6**	**17.0**	**66.7**	**27.1**	**53.4**
Lợi nhuận khác	-1.96	7.24	-1.95	16.3	-0.29
LN trước thuế	**57.7**	**24.3**	**64.8**	**43.3**	**53.1**
Lợi nhuận sau thuế	**39.7**	**15.9**	**41.7**	**25.1**	**40.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.7**	**15.9**	**41.7**	**25.1**	**40.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	212	-55.4	-77.0	80.0	-2.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-60.5	187	21.1	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	44.8	-97.4	-33.3	-12.6
Tiền đầu kỳ	55.5	120	49.2	62.0	130
Lưu chuyển tiền thuần	**64.6**	**-71.0**	**12.6**	**67.8**	**43.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	0.22	0.23	0.23
Tiền cuối kỳ	120	49.2	62.0	130	174